

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 857/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III/2024, giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước, Giấy ủy quyền điều hành các hoạt động của Công ty.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Giấy ủy quyền Điều hành các hoạt động của Công ty.
- Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 17/10/2024 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 856/NĐBR-TCKT ngày 17/10/2024 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính Quý III/2024 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý III/2024 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 856/NĐBR-TCKT

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý III/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bà Rịa, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2024 như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý III/2024 lỗ 0,31 tỷ đồng, chênh lệch giảm 12,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý III/2023 lãi : 11,86 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do:

- Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý III/2024 lỗ 4,89 tỷ đồng; Quý III/2023 lỗ 16,42 tỷ đồng, chênh lệch tăng 11,53 tỷ đồng.

Do nhu cầu phụ tải, Quý III/2024 Công ty chủ yếu dừng dự phòng hoặc chạy phủ đỉnh với thời gian huy động ngắn, sản lượng điện thấp, suất tiêu hao cao. Sản lượng điện sản xuất của Quý III/2024 là 10,99 triệu kWh vì vậy lợi nhuận sản xuất điện trong quý lỗ.

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý III/2024: 4,03 tỷ đồng; Quý III/2023 là 28,25 tỷ đồng, chênh lệch giảm 24,22 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Lãi tiền gửi Quý III/2024 là 1,68 tỷ đồng; Quý III/2023 lãi tiền gửi là 5,69 tỷ đồng giảm 4,01 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023;

+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý III/2024 lỗ 2,45 tỷ; Quý III/2023 khoản chênh lệch tỷ giá này lỗ 2,47 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý III/2024 là 4,80 tỷ đồng, Quý III/2023 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 25,04 tỷ đồng, giảm 20,24 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý III năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ.



Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- TVHĐQT chuyên trách/BTP
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng ban KS/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Võ Nhu



GIẤY ỦY QUYỀN
Điều hành các hoạt động của Công ty

Người ủy quyền:

Họ và tên: **Lê Văn Huy**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người được ủy quyền:

Họ và tên: **Võ Nhu**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Nội dung ủy quyền:

Thay mặt Tổng Giám đốc điều hành các hoạt động chung của Công ty, ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc và giải quyết các công việc do Tổng Giám đốc phụ trách, ngoại trừ công tác tổ chức và cán bộ trong thời gian Tổng Giám đốc đi học lớp đào tạo CBQL cấp 2 năm 2024 theo Quyết định số 1051/QĐ-EVN ngày 14/10/2024 về việc cử cán bộ tham gia khóa đào tạo bồi dưỡng Cán bộ quản lý cấp 2 khu vực miền Nam năm 2024.

Thời hạn ủy quyền:

- Từ ngày 15/10/2024 đến hết ngày 01/11/2024.
- Từ ngày 12/11/2024 đến hết ngày 14/11/2024.

Giấy ủy quyền này được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản, văn thư lưu 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

Nơi nhận:

- Phó TGD/BTP;
- Ban Lãnh đạo/BTP;
- Các đơn vị/BTP;
- Lưu: VT, HCLĐ.

NGƯỜI ỦY QUYỀN



Lê Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		518 667 437 240	650 031 563 605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96 822 459 498	122 812 302 266
1. Tiền	111	V.01	6 822 459 498	1 812 302 266
2. Các khoản tương đương tiền	112		90 000 000 000	121 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	160 000 000 000	255 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160 000 000 000	255 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84 359 432 096	76 221 022 287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80 530 870 013	51 210 222 454
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 828 562 083	25 010 799 833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		156 260 362 332	166 546 354 030
1. Hàng tồn kho	141	V.04	156 260 362 332	166 546 354 030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21 225 183 314	29 451 885 022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 180 133 916	580 299 880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12 786 287 946	20 760 673 595



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	6 258 761 452	8 110 911 547
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		761 567 320 258	807 372 536 977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		249 452 497 252	290 786 239 753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	247 693 285 067	288 559 254 165
– Nguyên giá	222		2 781 606 210 562	2 781 606 210 562
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 533 912 925 495)	(2 493 046 956 397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 759 212 185	2 226 985 588
– Nguyên giá	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5 613 927 124)	(5 146 153 721)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 989 959 183	3 319 291 433
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 989 959 183	3 319 291 433
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		447 250 927 800	447 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			

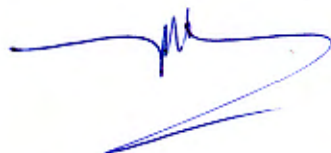
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173 750 000 000	173 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62 873 936 023	66 016 077 991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 693 859 652	10 117 788 887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		57 180 076 371	55 898 289 104
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 280 234 757 498	1 457 404 100 582

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		238 699 447 469	255 423 575 295
I. Nợ ngắn hạn	310		116 377 778 343	108 787 506 936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17 257 086 911	6 655 139 948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	37 175 876	
4. Phải trả người lao động	314		165 754 000	8 308 844 481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 665 972 168	697 804 662
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7 572 703 749	36 729 021 529
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48 928 667 727	48 878 689 517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29 662 125 003	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 088 292 909	7 518 006 799
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		122 321 669 126	146 636 068 359
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		122 321 669 126	146 636 068 359
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 041 535 310 029	1 201 980 525 287
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 041 535 310 029	1 201 980 525 287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		144 046 421 501	122 500 000 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 793 897 715	19 793 897 715

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265 278 762 124	447 270 398 883
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		266 109 491 804	404 482 081 881
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(830 729 680)	42 788 317 002
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 280 234 757 498	1 457 404 100 582

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 10 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



12.10.24

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	74 754 248 596	44 466 286 668	278 642 701 478	732 163 543 606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74 754 248 596	44 466 286 668	278 642 701 478	732 163 543 606
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70 492 444 949	51 040 110 832	261 948 100 839	716 323 852 641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4 261 803 647	(6 573 824 164)	16 694 600 639	15 839 690 965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 206 965 252	28 248 738 508	26 599 481 839	73 687 279 255
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 345 582 108	1 491 239 023	3 435 850 775	4 084 255 946
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 170 658 373	1 491 239 023	3 260 927 040	4 084 255 946
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3 293 922	3 039 479	9 692 147	10 691 131
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 434 318 083	8 327 664 657	27 045 642 429	24 441 905 480
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(314 425 214)	11 852 971 185	12 802 897 127	60 990 117 663
12. Thu nhập khác	31			12 000 000	92 871 717	109 709 534
13. Chi phí khác	32		83 769	711 538	233 769	52 599 821
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(83 769)	11 288 462	92 637 948	57 109 713
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(314 508 983)	11 864 259 647	12 895 535 075	61 047 227 376
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	516 220 697	21 109 486	922 423 133	6 945 135 724
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(830 729 680)	11 843 150 161	11 973 111 942	54 102 091 652
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



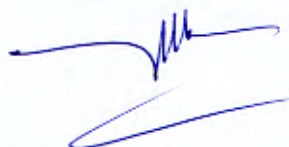
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Từ kỳ : Q1_2024 đến kỳ : Q3_2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12 895 535 075	61 047 227 376
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	41 333 742 501	40 433 247 860
- Các khoản dự phòng	3	29 662 125 003	24 950 963 250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(7 084 411 281)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(23 133 581 106)	(64 103 957 467)
- Chi phí lãi vay	6	3 435 850 775	4 084 255 946
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	64 193 672 248	59 327 325 684
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(21 285 356 146)	88 957 696 772
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	9 004 204 431	(58 973 531 316)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(857 323 382)	(78 500 473 309)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2 824 095 199	2 640 578 640
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(126 830 136)	(2 853 535 025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(537 302 293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	89 500 000	118 980 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8 837 557 890)	(6 984 628 096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45 004 404 324	3 195 111 057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27 341 435 353)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(195 000 000 000)	(354 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	290 000 000 000	425 650 000 000



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(90 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46 513 972 304	64 814 225 959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	141 513 972 304	19 122 790 606
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		79 603 978 025
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24 439 344 758)	(83 994 330 599)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(188 068 874 638)	(270 371 110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(212 508 219 396)	(4 660 723 684)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(25 989 842 768)	17 657 177 979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	122 812 302 266	137 519 923 801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	96 822 459 498	155 177 101 780

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 10 năm 2024

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



VỖ NHU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

Vốn cổ đông

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Tiền Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc

Theo giá trị gốc

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí dài hạn

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có: - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	133 549 887	177 404 585
- Tiền gửi ngân hàng	6 688 909 611	1 634 897 681
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	90 000 000 000	121 000 000 000
Cộng	96 822 459 498	122 812 302 266

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	

kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160 000 000 000	160 000 000 000	255 000 000 000	255 000 000 000
b1) Ngắn hạn	160 000 000 000	160 000 000 000	255 000 000 000	255 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	160 000 000 000	160 000 000 000	255 000 000 000	255 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	447 250 927 800	0	447 250 927 800	447 250 927 800	0	447 250 927 800
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	173 750 000 000		173 750 000 000	173 750 000 000		173 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty cổ phần Simacai	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800		273 500 927 800	273 500 927 800		273 500 927 800
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800		114 770 927 800
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	80 530 870 013	51 210 222 454
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3 828 562 083		25 010 799 833	
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	134 028 000			
- Ký cược, ký quỹ	40 000 000		112 271 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	41 185 824		272 045 227	
- Phải thu khác	3 613 348 259		24 626 483 606	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	3 828 562 083		25 010 799 833	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		0		0

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	156 020 054 393		166 047 715 934	
- Công cụ, dụng cụ	25 601 638		139 518 752	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157 923 814		301 013 998	
- Thành phẩm	56 782 487		58 105 346	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	156 260 362 332	0	166 546 354 030	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XDCB	1 989 959 183		3 319 291 433	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	1 989 959 183		3 319 291 433	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 295 749 307	2 603 218 634 626	33 018 581 589	45 123 090 250		950 154 790	2 781 606 210 562
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn							

thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	99 295 749 307	2 603 218 634 626	33 018 581 589	45 123 090 250		950 154 790	2 781 606 210 562
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	84 642 297 882	2 331 472 880 503	31 447 251 669	44 593 121 553		891 404 790	2 493 046 956 397
- Khấu hao trong năm	2 169 311 809	38 123 703 838	372 229 894	187 223 557		13 500 000	40 865 969 098
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	86 811 609 691	2 369 596 584 341	31 819 481 563	44 780 345 110		904 904 790	2 533 912 925 495
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	14 653 451 425	271 745 754 123	1 571 329 920	529 968 697		58 750 000	288 559 254 165
- Tại ngày cuối kỳ	12 484 139 616	233 622 050 285	1 199 100 026	342 745 140		45 250 000	247 693 285 067

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 199 464 043 294
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583			4 362 021 726			7 373 139 309
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3 011 117 583			2 135 036 138			5 146 153 721
- Khấu hao trong năm				467 773 403			467 773 403
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583			2 602 809 541			5 613 927 124
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	0			2 226 985 588			2 226 985 588
- Tại ngày cuối kỳ	0			1 759 212 185			1 759 212 185
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							3 757 651 929

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ		

tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2 180 133 916	580 299 880
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 113 953	3 582 944
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 179 019 963	576 716 936
b) Dài hạn	5 693 859 652	10 117 788 887
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 693 859 652	10 117 788 887
Cộng	7 873 993 568	10 698 088 767

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	48 928 667 727		60 013 876 276	59 963 898 066	48 878 689 517	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	122 321 669 126		4 173 180 541	28 487 579 774	146 636 068 359	
Cộng	171 250 336 853		64 187 056 817	88 451 477 840	195 514 757 876	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án đui hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 tương đương 8.746.186.764,5 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 7 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17 257 086 911		6 655 139 948	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	1 364 429 768	1 327 253 892	37 175 876
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		6 262 585 666	6 262 585 666	
- Các loại thuế khác		107 376 098	107 376 098	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		83 769	83 769	
Cộng	0	7 734 475 301	7 697 299 425	37 175 876
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 181 184 585	922 423 133		6 258 761 452
- Thuế thu nhập cá nhân	929 726 962	929 726 962	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	8 110 911 547	1 852 150 095	0	6 258 761 452

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 665 972 168	697 804 662
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1 665 972 168	697 804 662

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7 572 703 749	36 729 021 529
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110 868 447	62 797 448
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7 422 835 302	35 386 326 740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39 000 000	1 279 897 341
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	7 572 703 749	36 729 021 529

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						

- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	29 662 125 003	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	29 662 125 003	0
Cộng	29 662 125 003	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	366 765 328 646				19 793 897 715	244 006 663 735	1 242 982 118 785
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							173 510 426 863						173 510 426 863
- Tăng khác						25 763 767 304					0	0	25 763 767 304
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							203 198 245 711						203 198 245 711
- Giảm khác						25 763 767 304					0	0	25 763 767 304
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	447 270 398 883				19 793 897 715	122 500 000 000	1 201 980 525 287
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							93 684 896 255						93 684 896 255
- Tăng khác						5 247 712 059					0	21 546 421 501	26 794 133 560
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							275 676 533 014						275 676 533 014
- Giảm khác						5 247 712 059					0	0	5 247 712 059
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	265 278 762 124				19 793 897 715	144 046 421 501	1 041 535 310 029

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	144 046 421 501	122 500 000 000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 793 897 715	19 793 897 715

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	276 617 197 825	732 163 543 606
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 025 503 653	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	278 642 701 478	732 163 543 606
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	261 507 372 638	716 323 852 641
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	440 728 201	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	261 948 100 839	716 323 852 641

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8 181 668 106	21 720 221 717
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16 281 245 250	42 383 735 750
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2 136 568 483	9 583 321 788
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	26 599 481 839	73 687 279 255

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3 260 927 040	4 084 255 946
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	174 923 735	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3 435 850 775	4 084 255 946

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	92 871 717	109 709 534
Cộng	92 871 717	109 709 534

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	150 000	0
- Các khoản khác	83 769	52 599 821
Cộng	233 769	52 599 821

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27 045 642 429	24 441 905 480
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	27 045 642 429	24 441 905 480
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9 692 147	10 691 131
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	9 692 147	10 691 131
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142 701 019 504	602 266 219 041
- Chi phí nhân công	46 997 986 462	48 618 031 775
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41 333 742 501	40 433 247 860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 505 124 025	9 386 598 026
- Chi phí khác bằng tiền	47 321 149 880	40 874 504 062
Cộng	288 859 022 372	741 578 600 764

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm

giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	922 423 133	6 945 135 724

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	2024	2023
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		52 916 456 270
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		52 916 456 270
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thực trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	22 302 776 275	22 077 874 329

5. Thông tin khác:

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt tính đến 30/9/2024:

Thành viên Hội đồng Quản trị (" HĐQT")

Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	307 665 000
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	263 566 800
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	55 890 000
Trần Lê Minh	Thành viên	37 596 000

Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, TV HĐQT	297 201 000
Vô Nhu	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	216 568 800

Khác

Trần Thị Bảo Xuân	Kế toán trưởng	198 724 200
Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	274 234 800
Đỗ Thị Lệ Trần	Thành viên Ban kiểm soát	51 030 000
Vô Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	51 030 000

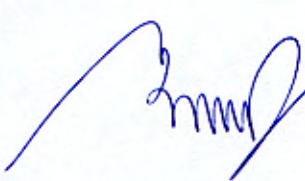
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



VÔ NHU